

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2020/DS-ST

Ngày: 04/8/2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Lâm Sơn.

2. Bà Phan Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An G.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 291/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Huy N, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: 8/5 Hà Hoàng Hổ, phường Mỹ Xuyên, thành phố LX, tỉnh An G.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thành G, sinh năm 1979; vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Kiến Hưng 2, xã KT, huyện CM, tỉnh An G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2019, quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Huy N trình bày:

Ngày 15/10/2018, ông có cho vợ chồng ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H vay số tiền là 40.000.000 đồng; mục đích vay tiêu dùng; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 15/10/2018 đến hết ngày 25/9/2020; phương thức thanh toán hàng tháng với số tiền là 2.899.000 đồng, bao gồm vốn và lãi phát sinh; khi vay có lập Hợp đồng cho cá nhân vay tiền thế chấp tài sản kiêm biên nhận nhận tiền vay ngày

15/10/2018 (Hợp đồng vay tiền ngày 15/10/2018) và Lịch trả nợ ngày 15/10/2018 do các bên cùng ký tên; ngoài ra để làm tin và bảo đảm khoản vay, ông G, bà H còn giao cho ông giữ 01 Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH00625 ngày 06/3/2014 do UBND huyện CM, tỉnh An G cấp cho ông Lê Thành G đứng tên với diện tích 1.875,5m² đất ở và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ ấp Kiến Hưng 2, xã KT, huyện CM, tỉnh An G (Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00625). Tuy nhiên, sau khi vay, ông G, bà H chỉ trả nợ được 07 tháng thì ngưng, vẫn còn nợ vốn gốc là 32.681.670 đồng.

Tại phiên tòa, nhận thấy ông G, bà H đã trả mỗi tháng 2.899.000 đồng từ ngày 15/10/2018 đến ngày 15/5/2019 là 07 tháng, tính theo lãi suất 20%/năm thì số vốn gốc còn nợ lại là 23.570.000 đồng chứ không phải 32.681.670 đồng. Do đó, ông có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 9.111.670 đồng (32.681.670 đồng – 23.570.000 đồng). Tiếp tục yêu cầu vợ chồng ông G, bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vay còn nợ vốn gốc là 23.570.000 đồng và lãi phát sinh theo Luật định tính từ ngày 15/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông G, bà H đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Huy N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Ông G, bà H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Kiến Hưng 2, xã KT, huyện CM, tỉnh An G nên Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An G thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Bị đơn là ông G và bà H đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên

Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông G và bà H là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Tại phiên tòa, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.111.670 đồng nên Tòa án đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Huy N xác định vào ngày 15/10/2018 có cho bị đơn là vợ chồng ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H vay số tiền 40.000.000 đồng để tiêu dùng, thời hạn vay là 24 tháng, phương thức thanh toán vốn gốc và lãi hàng tháng là 2.899.000 đồng cho đến khi dứt nợ; đồng thời, để làm tin và bảo đảm khoản vay ông G, bà H còn giao cho ông N 01 Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH00625. Tuy nhiên, sau khi vay ông G, bà H chỉ thanh toán được vốn và lãi đến ngày 15/5/2019 thì ngưng cho đến nay vẫn còn nợ vốn là 23.570.000 đồng.

Chứng minh cho lời trình bày của mình, ông N có cung cấp 01 Hợp đồng vay tiền ngày 15/10/2018; 01 Lịch trả nợ ngày 15/10/2018 có chữ ký, ghi họ tên của các bên và 01 Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH00625. Như vậy, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn là vợ chồng ông G, bà H vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ tài liệu, chứng cứ và lời trình bày mà nguyên đơn cung cấp, Tòa án xác định việc bị đơn là vợ chồng ông G, bà H có giao 01 Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH00625 để vay tiền của nguyên đơn và hiện vẫn còn nợ nguyên đơn vốn gốc là 23.570.000 đồng là có thật; vì vậy, việc ông G, bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên ông N có quyền yêu cầu hoàn trả vốn gốc và lãi phát sinh là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: Từ ngày 15/5/2019 đến ngày 04/8/2020 là 14 tháng 20 ngày \times 23.570.000 đồng \times 20%/12 tháng = 5.762.000 đồng.

Như vậy, tổng vốn và lãi phát sinh là 23.570.000 đồng + 5.762.000 đồng = 29.332.000 đồng (*Hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

[3] Án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Ông Nguyễn Ngọc Huy N rút một phần yêu cầu khởi kiện và phần yêu cầu khởi kiện còn lại được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 999.000 đồng (*Chín trăm chín mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007969 ngày 05/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An G.

Ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là: $29.332.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.466.600 \text{ đồng}$ làm tròn là 1.467.000 đồng (*Một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 463; Điều 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Huy N về việc buộc vợ chồng ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vay còn nợ vốn gốc là 9.111.670 đồng (*Chín triệu một trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*) và lãi phát sinh theo Luật định.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Huy N. Buộc bị đơn là vợ chồng ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông N số tiền cả vốn lẫn lãi là 29.332.000 đồng (*Hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Trong đó vốn gốc là 23.570.000 đồng và lãi phát sinh là 5.762.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khi ông G, bà H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ, ông N có trách nhiệm hoàn trả cho ông G, bà H 01 bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số

CH00625 ngày 06/3/2014 do UBND huyện CM, tỉnh An G cấp cho ông Lê Thành G.

3. Án phí:

Ông Nguyễn Ngọc Huy N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 999.000 đồng (*Chín trăm chín mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007969 ngày 05/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An G.

Ông Lê Thành G và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là 1.467.000 đồng (*Một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND huyện CM;
- CC THA huyện CM;
- Các đương sự;
- Lưu VT và hồ sơ vụ án.

Lê Hữu Nghĩa